

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
08 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh
Lai Châu
Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản lý thi hành án dân
sự

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:									Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác				
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:						Đang thi hành			Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	1.487	281	1.206	9	1	1.477	1.392	1.173	1.162	11	219	-	84	1	-	-	304	84,27%
I	Phòng NV&TCTHADS	157	43	114	1	-	156	133	102	101	1	31	-	23	-	-	-	54	76,69%
1	Trần Công Hường	1	-	1	-	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1	0,00%
2	CHV Phạm Văn Hiến	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	CHV Hà Thị Thu Hiền	54	13	41	-	-	54	47	39	39	-	8	-	7	-	-	-	15	82,98%
4	CHV Nguyễn Văn Phóng	13	11	2	-	-	13	10	4	4	-	6	-	3	-	-	-	9	40,00%
5	CHV Đỗ Quốc Khánh	27	6	21	1	-	26	21	13	13	-	8	-	5	-	-	-	13	72,22%
6	CHV Nguyễn Khuông Thương	60	13	47	-	-	60	53	44	43	1	9	-	7	-	-	-	16	83,02%
7	CHV Vũ Quốc Hùng	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
II	Các Khu vực	1.330	238	1.092	8	1	1.321	1.259	1.071	1.061	10	188	-	61	1	-	-	250	85,07%
1	Phòng THADS KV 1	390	76	314	4	-	386	371	313	309	4	58	-	14	1	-	-	73	84,37%
1.1	Trần Văn Dũng	57	5	52	-	-	57	57	57	57	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Nguyễn Văn Tuấn	13	1	12	-	-	13	13	9	9	-	4	-	-	-	-	-	4	69,23%
1.3	Bùi Ngọc Linh	188	35	153	3	-	185	179	148	145	3	31	-	6	-	-	-	37	82,68%
1.4	Bùi Quốc Tuấn	132	35	97	1	-	131	122	99	98	1	23	-	8	1	-	-	32	81,15%
2	Khu vực 2	440	92	348	1	-	439	410	336	334	2	74	-	29	-	-	-	103	81,95%
2.1	Nguyễn Văn Tuấn	91	11	80	-	-	91	91	91	90	1	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2.2	Phan Đình Lâm	36	10	26	-	-	36	34	22	22	-	12	-	2	-	-	-	14	64,71%
2.3	Đỗ Khắc Tùng	149	33	116	-	-	149	145	120	120	-	25	-	4	-	-	-	29	82,76%

2,4	Lý Ngọc Hiếu	164	38	126	1	-	163	140	103	102	1	37	-	23	-	-	-	60	73,57%
3	Phòng THADS Khu vực 3	221	22	199	-	-	221	213	188	184	4	25	-	8	-	-	-	33	88,26%
3.1	CHV Phan Đình Lâm	21	2	19		-	21	21	21	21		-		-				-	100,00%
3.2	CHV Trần Văn Tùng	85	9	76			85	82	76	75	1	6		3				9	92,68%
3.3	CHV Lê Bá Linh	98	6	92			98	96	88	85	3	8		2				10	91,67%
3,4	CHV Vũ Quốc Hùng	17	5	12			17	14	3	3		11		3				14	21,43%
4	Phòng THADS Khu vực 4	279	48	231	3	1	275	265	234	234	-	31	-	10	-	-	-	41	88,30%
4.1	Chấp hành viên Đèo Văn Minh	65	12	53			65	63	56	56		7		2				9	88,89%
4.2	Chấp hành viên Nguyễn Nam Cường	128	27	101	3		125	118	101	101		17		7				24	85,59%
4.3	Chấp hành viên Chu Gó Xê	86	9	77		1	85	84	77	77		7		1				8	91,67%

Lai Châu, Ngày tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 6 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
08 tháng năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án
dân sự tỉnh Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản lý thi
hành án dân sự
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	161.281.860	100.387.537	60.894.323	14.179.505	-	147.102.355	82.143.491	27.230.858	21.523.000	5.697.631	10.227	54.912.633	-	64.128.864	830.000	-	-	119.871.497	33,15%
I	Cục THADS	80.610.826	64.672.363	15.938.463	255.000	-	80.355.826	29.189.852	9.386.078	9.286.160	89.691	10.227	19.803.774	-	51.165.974	-	-	-	70.969.748	32,16%
1	CHV Trần Công Hưởng	1	-	1	-	-	1	1	-	-	-	-	1	-	-	-	-	-	1	0,00%
2	CHV Phạm Văn Hiến	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	CHV Hà Thị Thu Hiền	17.621.924	13.405.907	4.216.017	-	-	17.621.924	12.988.048	1.399.029	1.399.029	-	-	11.589.019	-	4.633.876	-	-	-	16.222.895	10,77%
4	CHVNguyễn Văn Phòng	7.921.670	7.921.462	208	-	-	7.921.670	7.810.287	2.661.634	2.616.407	35.000	10.227	5.148.653	-	111.383	-	-	-	5.260.036	34,08%
5	CHV Đỗ Quốc Khánh	41.765.032	40.702.742	1.062.290	255.000	-	41.510.032	556.352	471.334	471.334	-	-	85.018	-	40.953.680	-	-	-	41.038.698	84,72%
6	CHV Ng Khuông Thương	13.234.718	2.642.252	10.592.466	-	-	13.234.718	7.767.683	4.786.600	4.731.909	54.691	-	2.981.083	-	5.467.035	-	-	-	8.448.118	61,62%
7	CHV Vũ Quốc Hùng	67.481	-	67.481	-	-	67.481	67.481	67.481	67.481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
II	Các Khu vực	80.671.034	35.715.174	44.955.860	13.924.505	-	66.746.529	52.953.639	17.844.780	12.236.840	5.607.940	-	35.108.859	-	12.962.890	830.000	-	-	48.901.749	33,70%
1	Phòng THADS KV 1	41.119.905	18.468.497	22.651.408	13.773.015	-	27.346.890	19.683.735	5.281.110	3.970.728	1.310.382	-	14.402.625	-	6.833.155	830.000	-	-	22.065.780	26,83%
1.1	Trần Văn Dũng	99.368	14.169	85.199	-	-	99.368	99.368	99.368	99.368	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Nguyễn Văn Tuấn	143.046	29.710	113.336	-	-	143.046	143.046	82.436	82.436	-	-	60.610	-	-	-	-	-	60.610	57,63%
1.3	Bùi Ngọc Linh	33.164.647	12.669.839	20.494.808	13.683.015	-	19.481.632	14.645.783	3.267.047	2.066.424	1.200.623	-	11.378.736	-	4.835.849	-	-	-	16.214.585	22,31%
1,4	Bùi Quốc Tuấn	7.712.844	5.754.779	1.958.065	90.000	-	7.622.844	4.795.538	1.832.259	1.722.500	109.759	-	2.963.279	-	1.997.306	830.000	-	-	5.790.585	38,21%
2	Khu vực 2	26.966.867	10.235.784	16.731.083	105.200	-	26.861.667	25.119.137	8.315.946	4.895.776	3.420.170	-	16.803.191	-	1.742.530	-	-	-	18.545.721	33,11%
2.1	Nguyễn Văn Tuấn	987.238	66.746	920.492	700	-	986.538	986.538	986.538	917.841	68.697	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2.2	Phan Đình Lâm	7.817.073	1.669.912	6.147.161	-	-	7.817.073	7.794.773	155.089	155.089	-	-	7.639.684	-	22.300	-	-	-	7.661.984	1,99%
2.3	Đỗ Khắc Tùng	9.078.696	5.551.848	3.526.848	104.000	-	8.974.696	8.900.240	3.470.750	3.333.637	137.113	-	5.429.490	-	74.456	-	-	-	5.503.946	39,00%

2,4	Lý Ngọc Hiếu	9.083.860	2.947.278	6.136.582	500	-	9.083.360	7.437.586	3.703.569	489.209	3.214.360	-	3.734.017	-	1.645.774	-	-	-	5.379.791	49,80%
3	Phòng THADS khu vực 3	7.844.612	4.038.077	3.806.535	-	-	7.844.612	5.169.314	2.799.774	1.932.386	867.388	-	2.369.540	-	2.675.298	-	-	-	5.044.838	54,16%
3.1	CHV Phan Đình Lâm	60.018	29.184	30.834			60.018	60.018	60.018	32.159	27.859		-	-	-				-	100,00%
3.2	CHV Trần Văn Tùng	2.022.262	863.298	1.158.964			2.022.262	1.853.462	1.603.364	799.691	803.673		250.098		168.800				418.898	86,51%
3.3	CHV Lê Bá Linh	3.013.105	1.662.161	1.350.944			3.013.105	1.956.784	1.039.942	1.004.086	35.856		916.842		1.056.321				1.973.163	53,15%
3.4	CHV Vũ Quốc Hùng	2.749.227	1.483.434	1.265.793			2.749.227	1.299.050	96.450	96.450			1.202.600		1.450.177				2.652.777	7,42%
4	Phòng THADS Khu vực 4	4.739.650	2.972.816	1.766.834	46.290	-	4.693.360	2.981.453	1.447.950	1.437.950	10.000	-	1.533.503	-	1.711.907	-	-	-	3.245.410	48,57%
4.1	Chấp hành viên Đèo Văn Minh	1.621.960	1.520.622	101.338			1.621.960	264.080	190.504	190.504			73.576		1.357.880				1.431.456	72,14%
4.2	Chấp hành viên Nguyễn Nam Cường	1.881.180	1.360.352	520.828	46.290		1.834.890	1.533.755	894.984	894.984			638.771		301.135				939.906	58,35%
4.3	Chấp hành viên Chu Gó Xê	1.236.510	91.842	1.144.668			1.236.510	1.183.618	362.462	352.462	10.000		821.156		52.892				874.048	30,62%

Lai Châu, Ngày tháng 6 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày tháng 6 năm 2026

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Trần Công Hường

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

08 tháng năm 2026

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	91	1	-	-	-	17	8	65	116	7	-	7	-	42	3	57
I	Phòng Nghiệp vụ	18	-	-	-	-	-	8	10	22	-	-	-	-	-	3	19
II	Các Khu vực	73	1	-	-	-	17	-	55	94	7	-	7	-	42	-	38
1	Khu vực 1	35					10		25	37	6		5		17		9
2	Khu vực 2	20	1	-	-	-	2	-	17	35	1	-	1	-	16	-	17
3	Khu vực 3	13	-	-	-	-	5	-	8	12	-	-	-	-	3	-	9
4	Khu vực 4	5	-	-	-	-	-	-	5	10	-	-	1	-	6	-	3

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

08 tháng năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	6.141.816	9.183	-	-	-	181.554	1.981.823	3.969.256	60.669.518	18.109.254	-	248.250	-	7.737.939	29.360.022	5.214.053
I	Phòng Nghiệp vụ	3.979.982	-	-	-	-	-	1.981.823	1.998.159	31.755.108	-	-	-	-	-	29.360.022	2.395.086
II	Các Khu vực	2.161.834	9.183	-	-	-	181.554	-	1.971.097	28.914.410	18.109.254	-	248.250	-	7.737.939	-	2.818.967
1	Khu vực 1	1.088.240	-	-	-	-	129.775	-	958.465	23.495.462	17.275.799	-	194.250	-	5.333.332	-	692.081
2	Khu vực 2	429.140	9.183	-	-	-	29.550	-	390.407	3.042.854	824.355	-	24.000	-	753.757	-	1.440.742
3	Khu vực 3	540.854	-	-	-	-	22.229	-	518.625	1.331.118	-	-	-	-	852.850	-	478.268
4	Khu vực 4	103.600	-	-	-	-	-	-	103.600	1.044.976	9.100	-	30.000	-	798.000	-	207.876